



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH QUẢNG NAM
MÙA MƯA NĂM 2021

HÀ NỘI, THÁNG 9/2021

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: canhbaodubao@cewafo.gov.vn

MỤC LỤC

PHẦN 1. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT.....	4
1.1 Tổng lượng nước	4
1.2 Chất lượng nước	4
PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	7
2.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2021	7
2.1.1 Mực nước	7
2.1.2 Chất lượng nước.....	10
2.2 Dự báo mực nước dưới đất mùa mưa năm 2021	11
2.2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh).....	11
2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocen (qp).....	11
2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất.....	12
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08-MT:2015/BTNMT)	13

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước tỉnh Quảng Nam được biên soạn hàng tháng, mùa, năm nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước, đồng thời dự báo tổng lượng nước đến, lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các tiểu vùng dự báo và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Quảng Nam là một tỉnh thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có diện tích tự nhiên là 10.438km². Trong phạm vi tỉnh hiện nay có 23 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất và 01 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt Phú Ninh được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

- Đối với tài nguyên nước mặt: Tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.700 – 2.000mm, trong đó lượng mưa mùa khô (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa cả năm; mùa mưa (từ tháng 1 – 8) lượng mưa chiếm 25% tổng lượng mưa năm. Tổng lượng dòng chảy trung bình toàn tỉnh khoảng 13,5 tỉ m³/năm, trong đó lượng nước từ các tỉnh lân cận chảy vào khoảng 7,9 tỉ m³ và lượng nước sinh ra trong nội tỉnh khoảng 5,6 tỉ m³. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có 07 trạm quan trắc thủy văn, 01 trạm quan trắc TNN mặt Phú Ninh.

- Đối với tài nguyên nước dưới đất: Tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được phân chia thành 2 tầng chứa nước chính, bao gồm: Tầng chứa nước Holocene (qh) và tầng chứa nước Pleistocene (qp). Theo báo cáo thuộc dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước chính như sau: Tầng chứa nước Holocen (qh) 618.911 m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) 135.807 m³/ngày.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước - Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

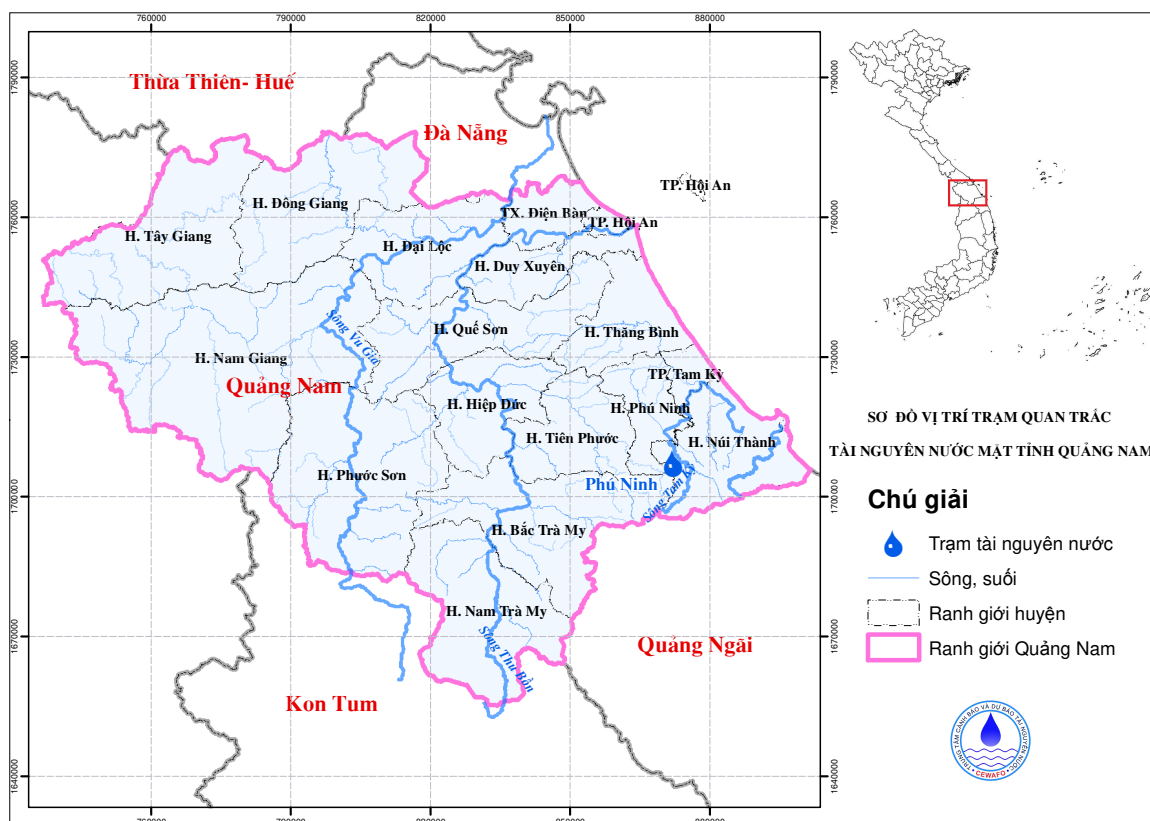
Email: vttcdbttn@monre.gov.vn; qtnn@monre.gov.vn,

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Trung tâm tham khảo các nguồn dữ liệu dự báo của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, các tổ chức quốc tế: Trung tâm Phòng chống thiên tai châu Á (ADPC), Trường đại học Virginia Hoa Kỳ... để phục vụ dự báo, cảnh báo tài nguyên nước trong tỉnh Quảng Nam.

PHẦN 1. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Trạm Phú Ninh (tọa độ địa lý: 13°42' vĩ độ Bắc, 108°10' kinh độ Đông) nằm trên bờ phải sông Yên Thuận, thuộc thôn I, xã Tam Sơn huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam; thuộc lưu vực sông Tam Kỳ, diện tích lưu vực không chế là 120 km²; được quan trắc từ tháng 4 năm 2011. Các yếu tố quan trắc chủ yếu là nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.



Hình 1.1: Vị trí trạm quan trắc tài nguyên nước mặt – tỉnh Quảng Nam

1.2 Tổng lượng nước

Mực nước trung bình mùa khô năm 2021 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3157cm, giảm 03cm so với mùa trước. Giá trị mực nước lớn nhất là 3207cm (17h ngày 09/1), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3135cm (07h ngày 12/6).

Trong mùa khô năm 2021, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình là 19,6m³/s, giảm 2,1m³/s so với mùa khô năm 2020.

Trong mùa khô năm 2021, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 412 triệu m³, giảm khoảng 45,7 triệu m³ so với mùa khô năm trước.

1.3 Chất lượng nước

Kết quả quan trắc chất lượng nước và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy trong mùa khô năm 2021 chất lượng nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

Trạm Phú Ninh	Tháng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
WQI	100	100	100	99	100	100	100	100

Bảng 1.2: Kết quả phân tích chất lượng nước tại hiện trường

Thông số phân tích	Ngày/ tháng phân tích							
	15/01	15/02	15/03	15/04	15/05	15/06	15/07	15/08
T ^o C	24,3	23,5	27,5	30,5	29,5	29,3	30	29,5
pH	7,6	7,5	7,6	7,6	7,5	7,6	7,6	7,5
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
DO	8,23	8,51	8,32	8,59	8,34	8,43	8,55	8,39
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1

Bảng 1.3: Kết quả phân tích chất lượng nước trong phòng thí nghiệm

Thông số phân tích	Ngày/ tháng phân tích							
	15/01	15/02	15/03	15/04	15/05	15/06	15/07	15/08
As	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Cd	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Pb	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,002
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Cr ⁶⁺	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,003
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Cu	0,004	0,005	0,004	0,002	0,004	0,002	0,004	0,002
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Zn	0,011	0,02	0,002	0,011	0,03	0,03	0,03	0,03
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Hg	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1

Thông số phân tích	Ngày/ tháng phân tích							
	15/01	15/02	15/03	15/04	15/05	15/06	15/07	15/08
BOD ₅	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	1,8	1,8	1,8
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
COD	1,21	0,84	1,12	1,01	2,39	6,06	2	7,5
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
N-NH ₄	0,004	0,011	0,008	0,016	0,019	0,056	0,055	0,084
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
N-NO ₃	0,643	0,290	0,761	0,411	0,158	0,387	0,021	0,092
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
N-NO ₂	0,004	0,006	0,002	0,004	0,004	0,008	0,012	0,007
	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH
P-PO ₄	0,016	0,022	0,021	0,011	0,011	0,005	0,016	0,008
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
E.coli	2	1	1	1	1	1	3	15
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Coliform	16	15	9	13	16	24	2400	210
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1

PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

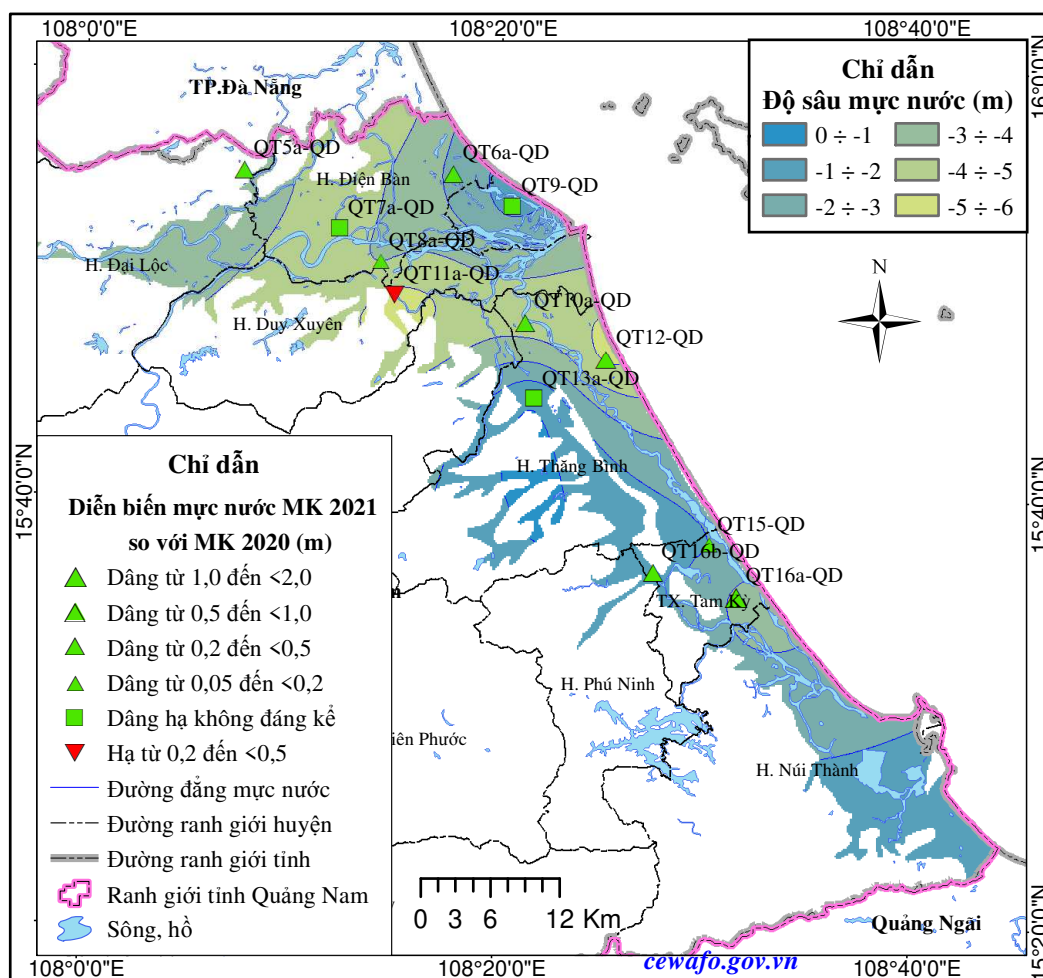
2.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2021

2.1.1 Mục nước

2.1.1.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa khô năm 2021 dâng so với năm 2020. Giá trị dâng cao nhất là 1,01m tại xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ (QT16a-QD) và hạ 0,41m tại xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên (QT11a-QD).

Mực nước trung bình mùa khô nông nhất là -1,24m tại TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình (QT13a-QD) và trung bình mùa khô sâu nhất là -5,28m tại xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên (QT11a-QD).



Hình 2.1: Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2021

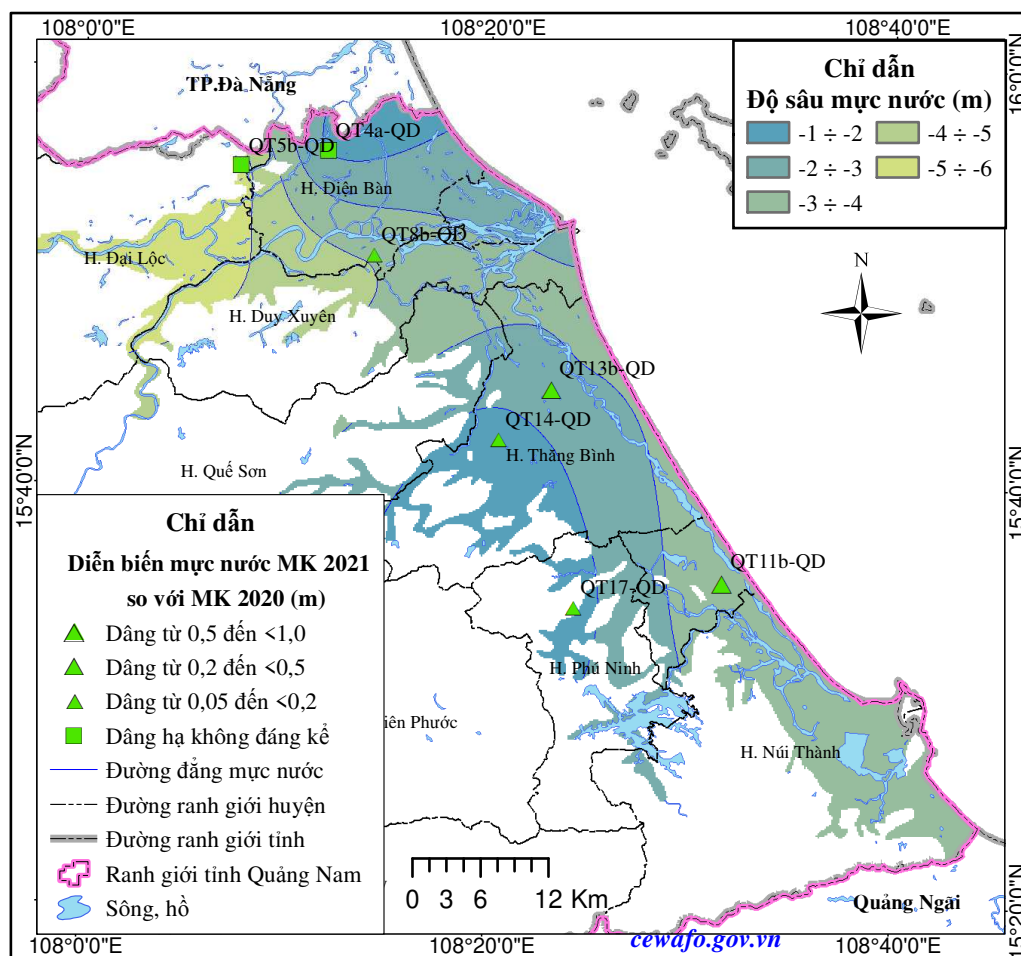
Bảng 2.1: Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng qh (m)

Năm 2021	xã Bình Giang, huyện Thăng Bình (QT10a-QD)	xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên (QT11a-QD)	xã Bình Minh, huyện Thăng Bình (QT12-QD)	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình (QT13a-QD)	xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ (QT15-QD)	xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ (QT16a-QD)
Tháng 1	-4,08	-5,20	-3,85	-1,03	-1,76	-1,78
Tháng 2	-4,25	-5,34	-4,18	-1,11	-1,96	-2,10
Tháng 3	-4,41	-5,33	-4,60	-1,08	-1,90	-2,62
Tháng 4	-4,42	-5,24	-4,93	-1,25	-1,89	-3,07
Tháng 5	-4,59	-5,32	-5,38	-1,65	-2,03	-3,31
Tháng 6	-4,50	-5,33	-5,57	-1,30	-2,13	-3,66
Tháng 7	-4,41	-5,17	-5,79	-1,21	-2,26	-4,04
Tháng 8	-4,46	-5,27	-6,16	-1,28	-2,46	-4,43
Năm 2021	xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ (QT16b-QD)	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (QT5a-QD)	xã Điện Dương, Tx.Điện Bàn (QT6a-QD)	xã Điện Phước, Tx.Điện Bàn (QT7a-QD)	xã Điện Phong, Tx.Điện Bàn (QT8a-QD)	Phường Cẩm Châu, TP.Hội An (QT9-QD)
Tháng 1	-0,83	-1,59	-1,73	-3,74	-2,88	-1,60
Tháng 2	-0,84	-2,11	-2,09	-4,11	-3,35	-1,66
Tháng 3	-1,13	-2,68	-2,31	-4,16	-3,76	-1,71
Tháng 4	-1,46	-3,20	-2,68	-4,51	-4,04	-1,67
Tháng 5	-1,76	-3,79	-3,00	-4,74	-4,37	-1,99
Tháng 6	-1,94	-3,90	-3,19	-4,77	-4,51	-1,92
Tháng 7	-2,04	-4,24	-3,29	-4,69	-4,46	-1,82
Tháng 8	-2,34	-4,32	-3,48	-4,55	-4,56	-1,85

2.1.1.2 Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa khô năm 2021 có xu thế dâng so với năm 2020. Giá trị dâng cao nhất là 0,74m tại xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ (QT11b-QD).

Mực nước trung bình mùa khô nông nhất là -1,60m xã Bình Quý, huyện Thăng Bình (QT14-QD) và trung bình mùa khô sâu nhất là -5,21m tại xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (QT5b-QD).



Hình 2.2: Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2021

Bảng 2.2: Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng qđ (m)

Năm 2021	xã Tam Phú, TP. Tam Kỳ (QT11b-QĐ)	xã Bình Phục, huyện Thăng Bình (QT13b-QĐ)	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình (QT14-QĐ)	xã Tam Phước, huyện Phú Ninh (QT17-QĐ)	xã Điện Hòa, Tx. Điện Bàn (QT4a-QĐ)	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (QT5b-QĐ)	xã Điện Phong, Tx.Điện Bàn (QT8b-QĐ)
Tháng 1	-2,43	-1,96	-0,91	-0,96	-1,30	-4,55	-3,39
Tháng 2	-2,90	-2,22	-1,17	-1,06	-1,46	-4,74	-3,62
Tháng 3	-3,34	-2,45	-1,38	-1,52	-1,69	-4,95	-3,81
Tháng 4	-3,66	-2,68	-1,60	-1,82	-1,91	-5,16	-3,91
Tháng 5	-4,05	-3,03	-2,03	-2,31	-2,33	-5,54	-4,08
Tháng 6	-4,23	-3,05	-2,17	-2,19	-2,43	-5,55	-4,11
Tháng 7	-4,29	-3,19	-1,65	-1,99	-2,36	-5,57	-4,16
Tháng 8	-4,94	-3,54	-1,91	-2,14	-2,35	-5,62	-4,26

2.1.2 Chất lượng nước

2.1.2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2021 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy các chỉ tiêu đa phần đều thấp hơn GTGH (QCVN09:2015/BTNMT), trừ chỉ tiêu độ mặn và Amoni.

Hàm lượng độ mặn (TDS) vượt GTGH tại công trình QT9-QD (Phường Cẩm Châu, TP.Hội An).

Hàm lượng Amoni (NH₄) vượt GTGH tại công trình QT7a-QD (xã Điện Phước, huyện Điện Bàn).

Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả phân tích CLN mùa khô tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Zn	Cr	NH ₄
GTGH	1500 (mg/l)	0,5 (mg/l)	1 (mg/l)	3 (mg/l)	0,05 (mg/l)	1 (mg/l)
QT10a-QD	104	0,08	0,001	0,01	0,001	0,54
QT11a-QD	248	0,16	0,002	0,01	0,002	0,12
QT12-QD	256	0,14	0,002	0,01	0,001	0,17
QT13a-QD	352	0,16	0,004	0,01	0,001	0,09
QT15-QD	186	0,00	0,003	0,01	0,001	0,02
QT16a-QD	152	0,01	0,005	0,01	0,001	0,02
QT16b-QD	414	0,00	0,004	0,02	0,001	0,15
QT5a-QD	218	0,25	0,185	0,03	0,002	0,40
QT6a-QD	316	0,05	0,001	0,02	0,001	0,02
QT7a-QD	336	0,14	0,002	0,02	0,005	1,73
QT8a-QD	596	0,18	0,002	0,03	0,003	0,84
QT9-QD	9586	0,23	0,007	0,02	0,001	0,54

2.1.2.2 Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2021 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy các chỉ tiêu đều thấp hơn GTGH (QCVN09:2015/BTNMT).

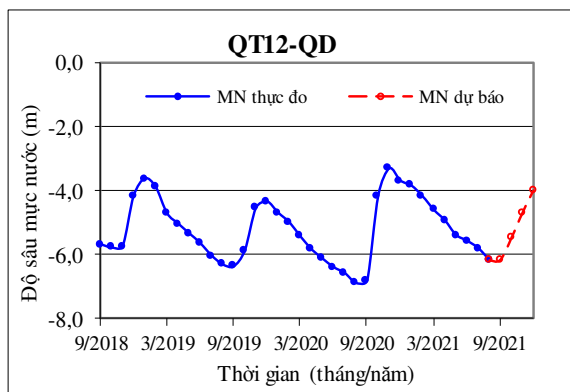
Bảng 2.4: Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng mùa khô qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Zn	Cr	NH ₄
GTGH	1500 (mg/l)	0,5 (mg/l)	1 (mg/l)	3 (mg/l)	0,05 (mg/l)	1 (mg/l)
QT11b-QD	156	0,01	0,009	0,01	0,001	0,05
QT13b-QD	108	0,12	0,004	0,01	0,001	0,26
QT14-QD	174	0,09	0,004	0,03	0,001	0,65
QT17-QD	208	0,00	0,004	0,02	0,001	0,30
QT4a-QD	112	0,18	0,003	0,03	0,009	0,05
QT5b-QD	162	0,32	0,018	0,02	0,001	0,02
QT8b-QD	322	0,18	0,004	0,02	0,003	0,02

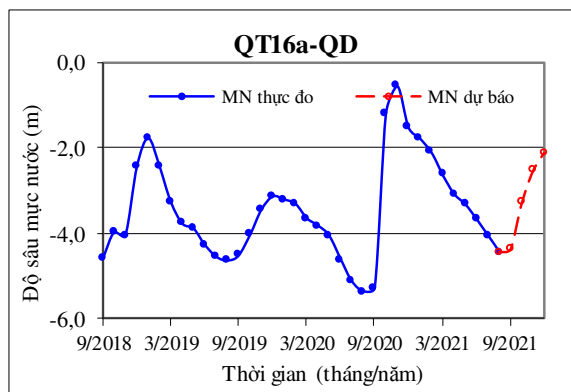
2.2 Dự báo mực nước dưới đất mùa mưa năm 2021

2.2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)

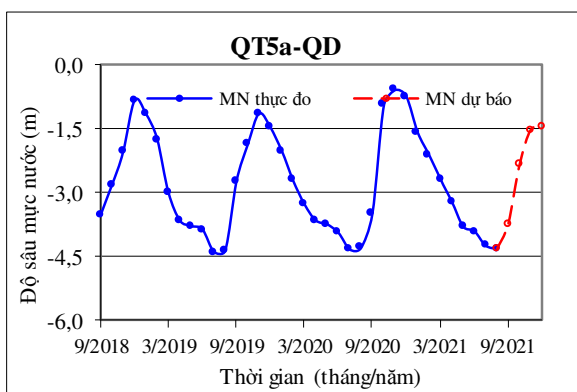
Trong các tháng mùa mưa năm 2021 mực nước có xu hướng hạ so với mùa mưa năm 2020. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng xem hình sau.



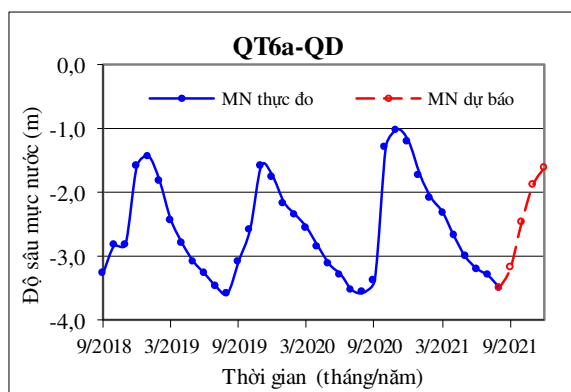
Xã Bình Minh, huyện Thăng Bình (QT12-QD)



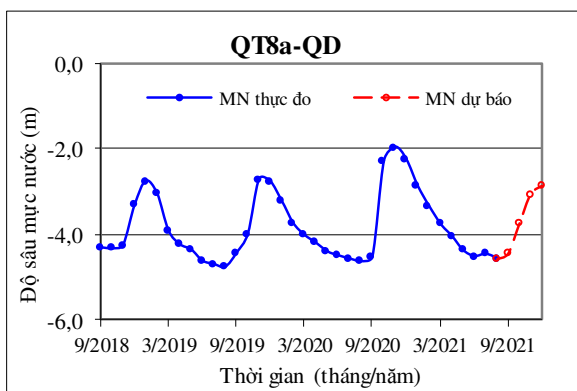
xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ (QT16a-QD)



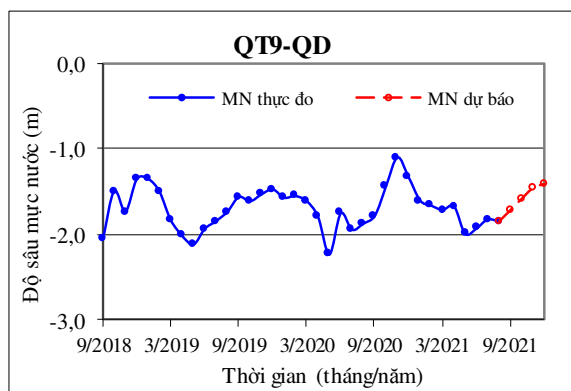
Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (QT5a-QD)



Xã Điện Dương, huyện Điện Bàn (QT6a-QD)



Xã Điện Phong, huyện Điện Bàn (QT8a-QD)

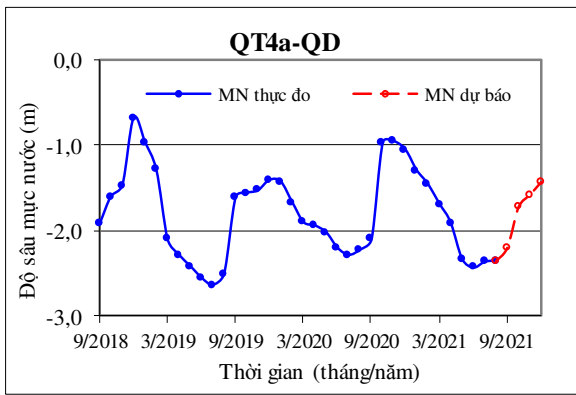


Phường Cẩm Châu, TP.Hội An (QT9-QD)

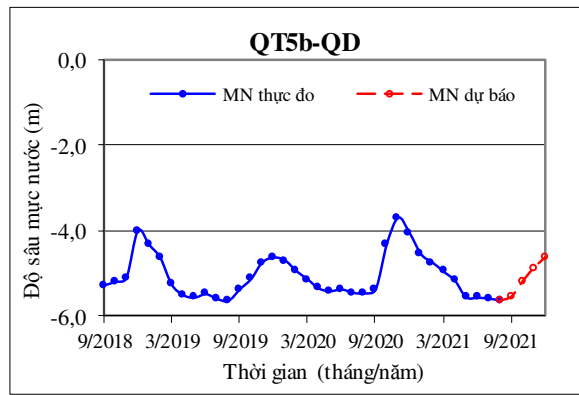
Hình 2.3: Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

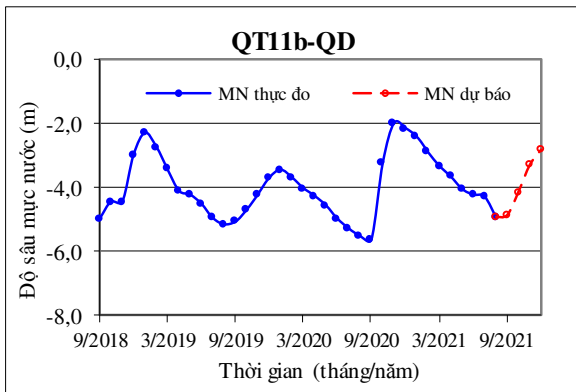
Trong các tháng mùa mưa năm 2021 mực nước có xu hướng hạ so với mùa mưa năm 2020. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng xem hình sau.



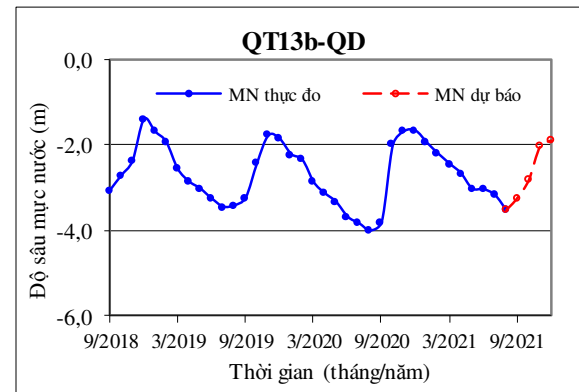
Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn (QT4a-QD)



Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (QT5b-QD)



Xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ (QT11b-QD)



Xã Bình Phục, huyện Thăng Bình (QT13b-QD)

Hình 2.4: Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ

Bảng 2.5: Tổng hợp mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qđ					
1	QT12-QD	xã Bình Minh, huyện Thăng Bình	-4,00	-6,15	-5,07	15/09/2021
2	QT16a-QD	xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ	-2,11	-4,36	-3,07	15/09/2021
3	QT5a-QD	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc	-1,46	-3,73	-2,27	15/09/2021
4	QT6a-QD	xã Điện Dương, Tx.Điện Bàn	-1,63	-3,17	-2,29	15/09/2021
5	QT8a-QD	xã Điện Phong, Tx.Điện Bàn	-2,89	-4,43	-3,53	15/09/2021
6	QT9-QD	Phường Cẩm Châu, TP.Hội An	-1,42	-1,72	-1,55	15/09/2021
II	Tầng chứa nước qđ					
1	QT11b-QD	xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ	-2,84	-4,88	-3,79	15/09/2021
2	QT13b-QD	xã Bình Phục, huyện Thăng Bình	-1,90	-3,25	-2,51	15/09/2021
3	QT4a-QD	xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn	-1,43	-2,19	-1,73	15/09/2021
4	QT5b-QD	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc	-4,63	-5,53	-5,05	15/09/2021

2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP về Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong tình hình thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08-MT:2015/BTNMT)**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH	-	7 - 8,5	7 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 7	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	10	15	30	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	4	7	15	25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	350	350	-
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1	1,5	1,5	2
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	2	5	10	15
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	0,1	0,2	0,3	0,5
11	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,05	0,1	0,5	1
12	Crom (Cr ⁷⁺)	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	1,0	1,5	2
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,002
16	Coliform	MPN/100 ml	2500	5000	7500	10000
17	E. Coli	MPN/100 ml	20	50	100	200







A1 - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như A2, B1 và B2;

A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;

B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

Một số quy ước khác:

H_{max}: Mức nước lớn nhất tháng (cm)

H_{min}: Mức nước nhỏ nhất tháng (cm)

H_{TB}: mức nước trung bình tháng (cm)

Trung bình nhiều năm (TBNN): từ năm 2012 ÷ 2021.

Q_{max}: lưu lượng thực đo lớn nhất tháng (m³/s)

Q_{min}: lưu lượng thực đo nhỏ nhất tháng (m³/s)

Q_{TB}: lưu lượng trung bình tháng (thực đo) (m³/s)